

Báo cáo công nhận
(Chỉ định quyền nuôi con)

(Ngày tháng năm)

※ Đọc kỹ phương pháp điền ở trang sau biểu thị bằng dấu “○” vào số hạng mục được lựa chọn phải điền.

① Người không công nhận	Họ tên	Tiếng Hàn quốc	Nguyên bản (Chữ Hán)	Giới tính	① Nam ② Nữ	
		Chữ Hán		Số chứng minh nhân dân	-	
				Ngày tháng năm sinh		
	Nơi đăng ký cư trú tiêu chuẩn					
	Địa chỉ					
	Họ tên của mẹ và nơi đăng ký cư trú tiêu chuẩn	Họ tên		Số chứng minh nhân dân	-	
		Nơi đăng ký cư trú tiêu chuẩn				
② Người công nhận	Họ tên	Tiếng Hàn quốc		Số chứng minh nhân dân	-	
		Chữ Hán				
	Nơi đăng ký cư trú tiêu chuẩn					
③ Ngày phán quyết quyết định công nhận ()			Ngày tháng năm		Tên tòa án	Tòa án
④ Người có quyền nuôi con	Họ tên		Số chứng minh nhân dân	-	Quan hệ của người không công nhận	① Cha ② Mẹ
	Ngày chỉ định	Ngày tháng năm		Nguyên nhân chỉ định	① Thoả thuận ② () quyết định của tòa án	
⑤ Tiếp tục dùng họ chữ họ nguyên bản		Ngày chỉ định	Ngày tháng năm		① Thoả thuận ② () quyết định của tòa án	
⑥ Chi tiết khác						
⑦ Người báo cáo	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên		Số chứng minh nhân dân	-	
	Quan hệ	① Cha ② Mẹ ③ Chấp hành viên ④ Bên khiếu nại ⑤ Bên bị khiếu nại ⑥ Khác (Quan hệ:)				
	Địa chỉ					
	Điện thoại			e-mail		
⑧ Người đệ trình		Họ tên			Số chứng minh nhân dân	-

Phương pháp điền văn bản

- ※ Trường hợp người không công nhận và người công nhận là người nước ngoài điền quốc tịch của người đó vào ô nơi đăng ký cư trú tiêu chuẩn.
- Ô ①:Họ tên của mẹ và nơi đăng ký cư trú tiêu chuẩn chỉ điền trong trường hợp người cha (父) công nhận.
:Trường hợp công nhận thai nhi:ô họ tên (tiếng Hàn quốc) "có thai ○tháng liệt kê ra", trường hợp có họ tên thì điền cả họ tên.
:Theo Luật pháp điều 25 khoản 2 ở ô số chứng minh nhân dân, khi điền số chứng minh nhân dân thì có thể bỏ qua điền ngày tháng năm sinh.
- Ô ③:Theo quyết định của phiên tòa công nhận chỉ điền trường hợp báo cáo công nhận.
:Theo thiết lập kiểm soát, quyết định điều chỉnh, hòa giải và thành lập, khuyến nghị đối với quyết định giải quyết, trường hợp báo cáo công nhận "ngày quyết định phán quyết công nhận"ở dưới của () bên trong điền "thiết lập kiểm soát", "quyết định điều chỉnh" hoặc "hòa giải và thành lập","quyết định cuối cùng kiến nghị giải quyết", ô"ngày tháng năm" điền ngày thành lập (quyết định) đó.
- Ô ④:Chỉ điền trong trường hợp người có quyền nuôi con được quyết định về người không công nhận.
: Ngày chỉ định-trường hợp thỏa thuận→ngày thỏa thuận, trường hợp tòa án quyết định→ngày phiên tòa
: Nguyên nhân chỉ định-trường hợp tòa án quyết định điền trong () tên tòa án quyết định.
- Ô⑥:Chỉ tiết dưới đây và ghi chép rõ ràng ở bản đăng ký quan hệ gia đình, điền chi tiết cần thiết đặc biệt.
- Người không biết sau khi đặt họ và chữ họ nguyên bản, khi cha hoặc mẹ biết được thì lý do theo họ và chữ họ nguyên bản của cha hoặc mẹ.
- Trường hợp biết con cái tử vong, ngày tháng năm tử vong của người không biết, họ tên của hậu duệ trực hệ đó, ngày tháng năm sinh và nơi đăng ký cư trú tiêu chuẩn.
- Trường hợp nhận biết người không đủ khả năng thì họ tên người đồng ý (người bảo trợ), ký tên (hoặc đóng dấu ấn niêm phong) và số chứng minh nhân dân.
- Trường hợp người không biết có vợ hoặc chồng hay hậu duệ trực hệ thì họ tên của người đó (cả hai: tiếng Hàn quốc·chữ Hán), ngày tháng năm sinh, họ tên cha mẹ, quan hệ với người không biết.
- Trường hợp là di chúc thì ý kiến đó và ngày tháng năm nhậm chức của chấp hành viên.
- Ô ⑧:Điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người đệ trình (dù người báo cáo có hay không) [nhân viên công vụ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân]

Giấy tờ đính kèm

- Bản sao phán quyết và giấy chứng nhận quyết định 1 bản
- Theo quyết định của phán quyết xác nhận chỉ đính kèm trường hợp báo cáo xác nhận.
- Theo hòa giải và thành lập hay điều chỉnh thành lập trường hợp báo cáo xác nhận đính kèm bản sao biên bản hòa giải (biên bản điều chỉnh) đó và giấy chứng nhận chuyển phát (quyết định thay thế điều chỉnh hoặc trường hợp khuyến nghị đối với quyết định giải quyết bản sao quyết định và giấy chứng nhận quyết định).
 - ※Khoản 2 dưới đây trường hợp có thể xác nhận nội dung đó bằng máy vi tính tại văn phòng đăng ký quan hệ gia đình thì có thể bỏ qua đính kèm.**
 - Người không biết khi sinh ra giấy chứng nhận cơ bản của bản đăng ký quan hệ gia đình của mẹ(母) và giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân, giấy chứng nhận quan hệ gia đình mỗi loại 1 bản (mẹ của người không biết không có bản đăng ký quan hệ gia đình hay trường hợp là người không biết rõ được đăng ký hay không thì người mẹ đó khi sinh ra người không biết không phải là người đã lập gia đình (有夫女) tài liệu công chứng hoặc giấy bảo chứng của từ 2 người hàng xóm trở lên.)
 - Giấy tờ chứng nhận nội dung chỉ định người nuôi con: 1 bản (trong số giấy tờ sau đây đính kèm giấy tờ khớp với nguyên nhân chỉ định)
: chỉ định theo thỏa thuận-giấy thỏa thuận: chỉ định theo quyết định của bệnh viện-bản sao hồ sơ phiên tòa chỉ định người nuôi con và giấy chứng nhận quyết định.
 - Bản sao chúc thư (hoặc tài liệu ghi chép ghi âm chúc thư) 1 bản
 - Trường hợp người không biết là người nước ngoài thì tài liệu chứng nhận quốc tịch của người đó.
 - Trường hợp cấp phép của tòa án tiếp tục sử dụng họ·chữ họ nguyên bản - bản sao biên bản phiên tòa và giấy chứng nhận quyết định, mỗi loại 1 bản.
Trường hợp cha mẹ hiệp ý tiếp tục sử dụng họ·chữ họ nguyên bản - trường hợp trong một bên cha mẹ báo cáo, tài liệu chứng nhận thực tế hiệp ý 1 bản.
 - Xác định nhân thân[theo điều số 23 quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]
 - Trường hợp tùy ý - Trường hợp người báo cáo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân.
- Trường hợp người báo cáo không hiện diện, trường hợp người đệ trình hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người đệ trình và giấy chứng nhận nhân thân của người báo cáo hoặc công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận dấu ấn niêm phong (trường hợp người báo cáo không có giấy chứng nhận nhân thân, ở cơ quan báo cáo người báo cáo ký tên thì công chứng chữ ký, trường hợp ở cơ quan báo cáo đóng dấu ấn niêm phong thì chứng nhận dấu ấn niêm phong)
- Trường hợp đệ trình bằng bưu chính: công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận dấu ấn niêm phong (trường hợp ở cơ quan báo cáo ký tên, công chứng chữ ký trường hợp đóng dấu ấn niêm phong thì giấy chứng nhận dấu ấn niêm phong)
 - Trường hợp phiên tòa công nhận - Trường hợp người báo cáo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân.
- Trường hợp người đệ trình hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người đệ trình.
- Trường hợp đệ trình bằng bưu chính: bản phô tô giấy chứng nhận nhân thân
- ※ Con của hôn nhân giữa mẹ là người Hàn quốc và cha là người nước ngoài theo cách thức của Luật pháp Hàn quốc trường hợp báo cáo xác nhận thì phải đính kèm tất cả giấy tờ tiếp theo đây.
-Pháp luật hoặc hành vi, đó là lựa chọn của các bên liên quan, giấy tờ chứng nhận 1 bản
Ví dụ: Giấy chứng nhận cơ bản của bản đăng ký quan hệ gia đình của con cái và nơi cư trú thường xuyên hiện tại của con cái v...v...
- Luật pháp tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên ban hành giấy chứng nhận quyền được thành lập nhận thức
- Quốc tịch của cha(父)v...v... giấy tờ chứng nhận nhân thân 1 bản

khai Báo công nhận chỉ định quyền nuôi con

[인지(친권자지정)신고서]

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Trường hợp người không công nhận và người công nhận là người nước ngoài điền quốc tịch của người đó vào ô nơi đăng ký thường chú
(피인지자 또는 인지자가 외국인인 경우에는 등록기준지란에 그 국적을 기재합니다.)
- Họ tên của mẹ và nơi đăng ký thường chú chỉ điền trong trường hợp người cha (父) công nhận.
(모의 성명 및 등록기준지는 부(父)가 인지한 경우에만 기재합니다.)
- Trường hợp công nhận thai nhi: ô họ tên (tiếng Hàn) "có thai ○tháng liệt kê ra", trường hợp có họ tên thì điền cả họ tên..
(태아를 인지하는 경우: 성명(한글)란에 “임신 ○개월 중의 태아”라고 기재하되, 성명이 있는 경우에는 성명까지 기재합니다.)
- Theo Luật pháp điều 25 khoản 2 ở ô số chứng minh nhân dân, khi điền số chứng minh nhân dân thì có thể bỏ qua điền ngày tháng năm sinh.
(법제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 때에는 출생연월일의 기재를 생략할 수 있습니다.)

① Người không công nhận. (피인지자)

- Ghi họ tên của người không công nhận bằng chữ hàn và chữ hán..
(피인지자의 성명을 한글과 한자로 쓰세요.)
- Người không công nhận ; viết nguyên bản bằng chữ hán..
(피인지자의 본(한자)을 쓰세요)
- Người không công nhận ; giới tính; 1)nam 2)nữ.
(피인지자의 성에 1)남자 2)여자를 체크하세요)
- Người không công nhận ;số chứng minh nhân dân..
(피인지자의 주민등록번호를 쓰세요)
- Ngày ,tháng ,năm ,sinh. (피인지자의 출생연월일을 쓰세요)
- Nơi đăng ký thường chú và địa chỉ. (피인지자의 등록기준지와 주소를 쓰세요)
- Họ tên của mẹ và nơi đăng ký thường chú.
(피지자의 모의 성명과 등록기준지를 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân của mẹ. (피인지자의 모의 주민등록번호를 쓰세요)

② Người công nhận. (인지자)

- Ghi họ tên bằng chữ hàn và chữ hán.(인지자의 성명을 한글과 한자로 쓰세요.)
- Số chứng minh nhân dân và nơi đăng ký thường chú của người công nhận
(인지자의 주민등록번호와 등록기준지를 쓰세요)

③ Ngày phán quyết quyết định công nhận. (인지판결확정일자)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Theo quyết định của phiên tòa công nhận chỉ điền trường hợp khai báo công nhận (인지재판의 확정에 따른 인지신고의 경우에만 기재합니다.)
- Theo thiết lập kiểm soát, quyết định điều chỉnh, hòa giải và thành lập

khuyến nghị đối với quyết định giải quyết, trường hợp báo cáo công nhận "ngày quyết định phán quyết công nhận" ở dưới của () bên trong điền "thiết lập kiểm soát" "quyết định điều chỉnh" hoặc "hòa giải và thành lập", "quyết định cuối cùng kiến nghị giải quyết", ô "ngày tháng năm" điền ngày thành lập (quyết định) đó.

(조정성립, 조정에 갈음하는 결정, 화해성립이나 화해권고결정에 따른 인지신고의 경우에는 "지판결확정일자" 아래의() 안에 "조정성립", "조정에 갈음하는 결정확정" 또는 "화해성립", "화해권고 결정확정"이라고 기재하고, "년월일"란에 그 성립(확정)일을 기재합니다.)

- Ngày phán quyết quyết định công nhận(ngày ,tháng ,năm và Tên tòa án.
(인지판결확정일자(년,월,일)와 법원명을 쓰세요)

④ Người có quyền nuôi con. (친권자)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Chỉ điền trong trường hợp người có quyền nuôi con được quyết định về người không công nhận..
(피인지자에 대한 친권자가 정하여진 경우에만 기재합니다.)
 - Ngày chỉ định - trường hợp thỏa thuận ngày thỏa thuận, trường hợp tòa án quyết định ngày phiên tòa.
(지정일자 - 협의에 의한 경우 협의일자, 법원의 결정에 의한 경우 심판일자)
 - Nguyên nhân chỉ định - trường hợp tòa án quyết định điền trong () tên tòa án quyết định.
(지정원인 - 법원의 결정에 의한 경우에는 ()안에 그 결정법원명을 기재합니다.)
 - Người có quyền nuôi con ;họ tên và số chứng minh nhân dân.
(친권자의 성명과 주민등록번호를 쓰세요)
 - Quan hệ giữa người công nhận và người không công nhận 1)bố 2) mẹ)
(친권자와 피인지자의 관계에 체크하세요 1)부 2)모)
 - Ngày được quyền công nhận. (친권자 지정일을 쓰세요)
 - Điền ngày tháng được quyền công nhận. (친권자 지정원인에 체크하세요)
- 1) Thoả thuận. (협의)
2) Tòa án (Tên tòa án: quyết định của tòa án). (법원(법원명을 쓰세요)의 결정)

⑤ Tiếp tục dùng họ·chữ họ nguyên bản. (성.본 계속사용)

- Ngày được quyền công nhận. (친권자 지정일을 쓰세요)
 - Ngày tháng được quyền công nhận. (친권자 지정원인에 체크하세요)
- 1) Thoả thuận. (협의)
2) Tòa án (Tên tòa án: quyết định của tòa án).(법원(법원명을 쓰세요)의 결정)

⑥ Chi tiết khác. (기타사항)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Chi tiết dưới đây và ghi chép rõ ràng ở sổ hộ khẩu điền chi tiết cần thiết đặc biệt.
(아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.)
- Người không biết sau khi đặt họ và chữ họ nguyên bản, khi cha hoặc mẹ biết được thì lý do theo họ và chữ họ nguyên bản của cha hoặc mẹ.

(피인지자가 성과 본을 창설한 후 부 또는 모를 알게 된 때에는 부 또는 모의 성과 본을 따르는 사유)

- Trường hợp biết con cái tử vong, ngày tháng năm tử vong của người không biết, họ tên của hậu duệ trực hệ đó, ngày tháng năm sinh và nơi đăng ký thường trú (사망한 자녀를 인지하는 경우에는 피인지자의 사망연월일, 그 직계비속의 성명, 출생 연월일 및 등록기준지)
- Trường hợp nhận biết người không đủ khả năng thì họ tên người đồng ý (người bảo trợ) ký tên (hoặc đóng dấu ấn niêm phong) và số chứng minh nhân dân. (금치산자가 인지를 하는 경우에는 동의자(후견인)의 성명, 서명(또는 날인) 및 주민등록번호)
- Trường hợp người không biết có vợ hoặc chồng hay hậu duệ trực hệ thì họ tên của người đó (cả hai: tiếng Hàn và chữ Hán), ngày tháng năm sinh, họ tên cha mẹ, quan hệ với người không biết.
(피인지자에게 배우자나 직계비속이 있는 경우에는 그 사람의 성명(한글·한자병기), 생년월일, 부모성명, 피인지자와의 관계)
- Trường hợp là di chúc thì ý kiến đó và ngày tháng năm nhậm chức của chấp hành viên.
(유언인지의 경우 그 취지 및 유언집행자의 취임연월일)

⑦ Người khai báo. (신고인)

- Người khai báo ghi tên ,ký tên. (신고인 이름을 쓰고 서명날인하세요)
- Số chứng minh nhân dân. (신고인의 주민등록번호를 쓰세요)
- Người khai báo đánh dấu mối quan hệ. (신고인의 자격에 체크하세요.)
1) Bố. 부 2) Mẹ. 모 3) Chấp hành viên. 유언집행자 4) Bên khiếu nại. 소 제기자
5) Bên bị khiếu nại. 소의 상대방 6) Khác: Quan hệ. 기타(자격)
- Số điện thoại ,địa chỉ ,email ,của người khai báo
(신고인의 주소, 전화번호, 이메일을 쓰세요)

⑧ Người có quyền nuôi con. (제출자)

- Điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (dù người khai báo có hay không) [nhân viên công vụ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân].
(제출자(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재) [접수담당공무원은 신분증과 대조]

❖ Hồ sơ kèm theo. 첨부서류

1. Bản sao phán quyết và giấy chứng nhận quyết định 1 bản.
(판결등본 및 확정증명서 1통.)
- Theo quyết định của phán quyết xác nhận chỉ đính kèm trường hợp khai báo xác nhận.
(인지판결의 확정에 따른 인지신고의 경우에만 첨부합니다.)
- Theo hòa giải và thành lập hay điều chỉnh thành lập trường hợp khai báo xác nhận đính kèm bản sao biên bản hòa giải (biên bản điều chỉnh) đó và giấy chứng nhận chuyển phát (quyết định thay thế điều chỉnh hoặc trường hợp khuyến nghị đối với quyết định giải quyết bản sao quyết định và giấy chứng nhận quyết định.
(화해성립이나 조정성립에 따른 인지신고의 경우에는 그 화해조서(조정조서) 등 본과 송달증명서를 첨부합니다(조정에 갈음하는 결정 또는 화해권고결정의 경우

에는 결정등본 및 확정증명서.)

1. Trong 2 trường hợp dưới đây cơ quan tiếp nhận đăng ký hộ khẩu có thể xác nhận được trên máy vi tính thì không cần kèm theo
(아래 2항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.)
2. Người không biết khi sinh ra giấy chứng nhận cơ bản của sổ hộ khẩu của mẹ(母) và giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân, giấy chứng nhận quan hệ gia đình mỗi loại 1 bản (mẹ của người không biết không có sổ hộ khẩu hay trường hợp là người không biết rõ được đăng ký hay không thì người mẹ đó khi sinh ra người không biết không phải là người đã lập gia đình (有夫女) tài liệu công chứng hoặc giấy bảo chứng của từ 2 người hàng xóm trở lên.)
(피인지자의 출생당시 모(母)의 가족관계등록부의 기본증명서 및 혼인관계증명서, 가족관계증명서 각 1통(피인지자의 모의 가족관계등록부가 없거나, 등록이 되어 있는 지가 분명하지 아니한 사람인 경우에는 그 모가 피인지자의 출생당시 유부녀(有夫女)가 아니었음을 공증하는 서면 또는 2명 이상의 인우인보증서).
3. Giấy tờ chứng nhận nội dung chỉ định người nuôi con: 1 bản (trong sổ giấy tờ sau đây đính kèm giấy tờ khớp với nguyên nhân chỉ định
(친권자지정내용을 증명하는 서면 1통(다음 중 그 지정원인에 따라 해당 서면 첨부).
 - Chỉ định theo thỏa thuận - giấy thỏa thuận) (chỉ định theo quyết định của bệnh viện - bản sao hồ sơ phiên tòa chỉ định người nuôi con và giấy chứng nhận quyết định
(협의를 의한 지정 - 협의서), (법원의 결정에 의한 지정 - 친권자 지정 심판서등본 및 확정증명서)
4. Bản sao chúc thư (hoặc tài liệu ghi chép ghi âm chúc thư) 1 bản.
(유언서등본(또는 유언녹음을 기재한 서면) 1통.)
5. Trường hợp người không biết là người nước ngoài thì tài liệu chứng nhận quốc tịch của người đó.
(인지자가 외국인인 경우 그 국적을 증명하는 서면.)
6. Trường hợp cấp phép của tòa án tiếp tục sử dụng họ chữ họ nguyên bản - bản sao biên bản phiên tòa và giấy chứng nhận quyết định, mỗi loại 1 bản
(법원이 성·본 계속사용을 허가한 경우 - 재판서등본 및 확정증명서 각 1부.)
Trường hợp cha mẹ hiệp ý tiếp tục sử dụng họ chữ họ nguyên bản - trường hợp trong một bên cha mẹ khai báo, tài liệu chứng nhận thực tế hiệp ý 1 bản.
(성·본 계속사용을 부모가 협의한 경우 - 부모 중 일방이 신고할 경우에는 협의 사실을 증명하는 서류 1부.)
7. Xác định nhân thân[theo điều số 23 quy quy chế đăng ký hộ khẩu
신분확인[가족관계등록예규 제23호에 의함]
 - ① Trường hợp tùy ý. 임의인지의 경우
 - Trường hợp người khai báo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân..
(신고인이 출석한 경우 : 신분증명서)
 - Trường hợp người khai báo không hiện diện, trường hợp người đệ trình hiện

diện: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo hoặc công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận dấu ấn niêm phong (trường hợp người khai báo không có giấy chứng nhận nhân thân, ở cơ quan khai báo người khai báo ký tên thì công chứng chữ ký, trường hợp ở cơ quan khai báo đóng dấu ấn niêm phong thì chứng nhận dấu ấn niêm phong)

(신고인 불출석, 제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인의 신분 증명서 또는 서면공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명))

- Trường hợp gửi qua bưu điện: công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận dấu ấn niêm phong (trường hợp ở cơ quan khai báo ký tên, công chứng chữ ký trường hợp đóng dấu ấn niêm phong thì giấy chứng nhận dấu ấn niêm phong)
(우편제출의 경우 : 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서))

② Trường hợp phiên tòa công nhận. 재판상 인지의 경우

- Trường hợp người khai báo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân..
(신고인이 출석한 경우 : 신분증명서)
- Trường hợp người nộp hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp.
(제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서)
- Trường hợp gửi qua bưu điện: bản phô tô giấy chứng nhận nhân thân.
(신분증명서 사본 : 우편으로 제출하는 경우)
- ※ Con của hôn nhân giữa mẹ là người Hàn và cha là người nước ngoài theo cách thức của Luật pháp Hàn trường hợp khai báo xác nhận thì phải đính kèm tất cả giấy tờ tiếp theo đây.
(한국인 모와 외국인 부사이의 혼인외 출생자에 대하여 한국법의 방식에 의한 인지 신고를 하는 경우에는 다음의 서면을 모두 첨부하여야 합니다.)
- Pháp luật hoặc hành vi, đó là lựa chọn của các bên liên quan, giấy tờ chứng nhận 1 bản
(해당 인지행위의 준거법으로 선택한 법과 인지당사자와의 관련을 증명하는 서면 1통)
Ví dụ: Giấy chứng nhận cơ bản của sổ hộ khẩu của con cái
và nơi cư trú thường xuyên hiện tại của con cái v...v...
예 : 자녀의 가족관계등록부의 기본증명서 및 가족관계증명서 또는 현재 자녀의 거소지를 증명하는 주민등록등본 등
- Luật pháp tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên ban hành giấy chứng nhận quyền được thành lập nhận thức một bản.
(준거법 소속국의 권한 있는 기관이 발행한 인지의 성립요건구비증명서 1통)
- Quốc tịch của cha(父)v...v... giấy tờ chứng nhận nhân thân 1 bản
(부(父)의 국적 등 신분을 증명하는 서면 1통)